

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

«Số: **4019** /QĐ-BCT

Hà Nội, ngày *24* tháng *10* năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ
quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm**

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm; Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ; Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét đề nghị của Chi nhánh Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Đà Nẵng về việc đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Chi nhánh Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Đà Nẵng thực hiện kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các chỉ tiêu trong Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này (*Phụ lục*).

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **07/2018/BCT-KNTP**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực (03) năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chi nhánh Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Đà Nẵng có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định, hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Chi nhánh Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Đà Nẵng và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Y tế; Bộ NN&PTNT (để biết);
- Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương (để đăng tải);
- Lưu: VT, KHCN.



KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Cao Quốc Hưng

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH(Kèm theo Quyết định số **4019** /QĐ-BCT ngày 24 tháng 10 năm 2018)

TT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	
			Phương pháp	Giới hạn phát hiện (nếu có)
1.	Bia	Hàm lượng diacetyl	TCVN 6058:1995	0.1 mg/l
2.	Rượu; Cồn và đồ uống có cồn	Độ cồn	TCVN 8008:2009 AOAC 982.10	1-100°
3.		Hàm lượng axit tổng số	TCVN 8012:2009 AOAC 945.08	12 mg/L cồn 100°
4.		Hàm lượng ester	TCVN 8011:2009 AOAC 968.09 AOAC 972.10	4.4 mg/L cồn 100°
5.		Hàm lượng aldehyd	TCVN 8009:2009 AOAC 972.08 AOAC 972.09	2.2 mg/L cồn 100°
6.		Hàm lượng chất khô	AOAC 920.47 EC No. 2870/2000	0.1 mg/L cồn 100°
7.		Hàm lượng các chất dễ bay hơi có chứa nito	AOAC 920.53	0.1 mg/l
8.		Hàm lượng furfural	TCVN 7886:2009 AOAC 960.16	0.3 mg/l
9.		Hàm lượng SO ₂	AOAC 940.20 AOAC 990.29	2.0 mg/L
10.		Hàm lượng acid hydrocyanic	AOAC 973.20	0.001 mg/L cồn 100°
11.		Sữa chế biến	Độ ẩm, % khối lượng	TCVN 7729:2007
12.	Hàm lượng protein		TCVN 7774:2007; TCVN 8099-1:2009; TCVN 8099-5:2009	0.5-30 g/100g
13.	Hàm lượng chất béo		TCVN 7084:2002	0.5-30 g/100g

TT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	
			Phương pháp	Giới hạn phát hiện (nếu có)
14.	Dầu thực vật	Hàm lượng tạp chất không tan	TCVN 6125:2010	0.01 %
15.		Hàm lượng nước và chất bay hơi	TCVN 6120:2007 TCVN 10109: 2013	0,01%
16.		Điểm nóng chảy	TCVN 7597:2013	0-60 °C
17.		Xác định tỷ trọng tương đối	IUPAC 2.101	0.8 g/ml
18.		Xác định tỷ trọng biểu kiến	TCVN 6117:2010	0.8 g/ml
19.		Xác định chỉ số khúc xạ	TCVN 2640:2010	
20.		Xác định trị số xà phòng hóa	TCVN 6126:2015	0.5 mgKOH/g
21.		Xác định trị số iôt	TCVN 6122:2015	0-200 g/100g
22.		Xác định hàm lượng các chất không xà phòng hóa	TCVN 6123:2007	0.05 %
23.		Xác định trị số peoxit	TCVN 6121:2010 AOCS Cd 8b-90 (03)	0.5 Meq/kg fat
24.		Xác định độ axit và chỉ số axit	TCVN 6127:2010	0,05 mgKOH/g
25.		Bột; Tinh bột	Ngoại quan	TCVN 10546:2014
26.	Độ ẩm		TCVN 9934:2013	0,1 %
27.	Xác định độ hòa tan		TCVN 6469:2010	
28.	Xác định cỡ hạt		TCVN 4828-1:2009	
29.	Xác định hàm lượng Nitơ và protein		TCVN 9936:2013 TCVN 7088:2008	0.01 %
30.	Hàm lượng tinh bột		TCVN 9935:2013	0,01 %
31.	Hàm lượng lưu huỳnh dioxit SO ₂		TCVN 7967:2008	0.2 mg/kg
32.	Xác định độ axit tự do (số ml NaOH 0,1N/ 100 g)		TCVN 8800:2011	0,05 ml NaOH 0,1N/ 100 g
33.	Hàm lượng tro tổng		TCVN 9939:2013	0.01 %
34.	Xác định pH dung dịch 10%		TCVN 6469:1998 AOAC 943.02	2-13
35.	Xác định hàm lượng chất béo		TCVN 9938:2013	0.01 %

TT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	
			Phương pháp	Giới hạn phát hiện (nếu có)
36.	Bột; Tinh bột	Xác định hàm lượng xơ thô	TCVN 4998:1989	0.1 %
37.		Xác định hoạt độ Urê	TCVN 4847-89	0,01 mgN/g, phút ở 30 ⁰ C
38.		Xác định hàm lượng axit xyanhydric	TCVN 8763: 2011	0.02 mg/kg
39.	Bánh; Mứt; Kẹo	Xác định cảm quan, kích thước, khối lượng tịnh, khối lượng nhân	TCVN 4068:2009	
40.		Xác định độ ẩm	TCVN 4069:2009	0.1%
41.		Xác định tro tổng	TCVN 4070:2009	0.01%
42.		Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric	TCVN 4071:2009	0.01%
43.		Xác định hàm lượng chất béo	TCVN 4072:2009	0.01%
44.		Xác định hàm lượng axit	TCVN 4073:2009	0,01%
45.		Xác định hàm lượng đường tổng	TCVN 4074:2009	0.1%
46.		Xác định hàm lượng đường khử	TCVN 4075:2009	0.1 %
47.		Xác định hàm lượng nitơ và protein	TCVN 9936:2013 TCVN 7088:2008 AOAC 992.23	0.01
48.		Dụng cụ, vật liệu, bao gói chứa đựng thực phẩm	Xác định hàm lượng cặn khô	QCVN 12-1, 2, 3: 2011/BYT
49.	Xác định formaldehyd thôi nhiễm		QCVN 12-1, 2, 3: 2011/BYT	
50.	Xác định hàm lượng KMnO ₄ tiêu tốn		QCVN 12-1: 2011/BYT	5 µg/ mL